

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHAN ĐĂNG LƯU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/QĐ-PDL

Quận 8, ngày 13 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Trường THCS Phan Đăng Lưu

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 93/TB – TCKH ngày 13/06/2022 của Phòng Tài chính – kế hoạch Quận 8 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường trung học cơ sở Phan Đăng Lưu;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường trung học cơ sở Phan Đăng Lưu. (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng tài vụ và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng tài chính;
- Lưu: VT,



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Văn Toại

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-PĐL ngày 13/06/2022 của hiệu trưởng)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Tổng số thu, chi, nộp NS từ thu sự nghiệp, thu dịch vụ				
1	Số thu	2.622.900.000	856.880.000		
	Học phí	396.900.000	142.020.000		
	Học phí cấp bù	0	1.680.000		
	Tiền tổ chức học 2 buổi	750.600.000	233.700.000		
	Học phí hai buổi cấp bù	-	1.760.000		
	Tiền tổ chức học tin học	486.000.000	147.280.000		
	Tiền học nghề	21.000.000	10.780.000		
	Tiền học kỹ năng sống	482.400.000	146.320.000		
	Tiền học tiếng anh với gv bản ngữ	486.000.000	173.340.000		
2	Chi từ nguồn thu được để lại	2.578.800.000	989.866.667		
	Học phí	396.900.000	102.890.926		
	Học phí cấp bù	0	4.362.000		
	Tiền tổ chức học 2 buổi	735.588.000	266.245.231		
	Học phí hai buổi cấp bù	0	7.699.316		
	Tiền tổ chức học tin học	476.280.000	162.474.840		
	Tiền học nghề	21.000.000	22.736.000		
	Tiền học kỹ năng sống	472.752.000	196.893.970		
	Tiền học tiếng anh với gv bản ngữ	476.280.000	226.564.384		
3	Số thu nộp NSNN	44.100.000	14.012.800		
	Tiền học 2 buổi, tin học, kỹ năng sống, Tiếng Anh với giáo viên bản ngữ	44.100.000	14.012.800		
C	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.776.025.066	6.457.204.688		
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.776.025.066	6.457.204.688		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.776.025.066	6.457.204.688		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
6000	Tiền lương	2.637.479.040	1.965.764.457		
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.637.479.040	1.965.764.457		
6050	Tiền công trả cho vị trí LĐ TX theo HĐ	122.258.400	56.752.800		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng	122.258.400	56.752.800		
6100	Phụ cấp lương	1.071.049.400	921.340.599		
6101	Phụ cấp chức vụ	30.396.000	32.631.000		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	5.000.000	37.133.114		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	615.375.000	587.714.258		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	17.433.000	8.940.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp thâm niên vượt khung	402.845.400	254.922.227		
6200	Tiền thưởng	15.645.000	15.750.000		
6201	Thưởng thường xuyên	15.645.000	15.750.000		
6300	Các khoản đóng góp	704.012.493	574.317.074		
6301	Bảo hiểm xã hội	524.264.622	429.091.685		
6302	Bảo hiểm y tế	89.873.935	73.558.573		
6303	Kinh phí công đoàn	59.915.957	47.147.289		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.957.979	24.519.527		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	66.500.000	676.837.200		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	612.000.000		
6449	Chi khác	66.500.000	64.837.200		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	157.320.000	83.858.539		
6501	Tiền điện	72.000.000	39.717.864		
6502	Tiền nước	72.000.000	36.310.675		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	13.320.000	7.830.000		
6550	Vật tư văn phòng khác	75.314.000	45.499.402		
6551	Văn phòng phẩm	30.000.000	11.172.000		
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	-	2.360.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	45.314.000	31.967.402		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.160.000	14.411.391		
6601	fax	6.000.000	1.065.574		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.560.000	9.678.817		
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	3.600.000	3.667.000		
6700	Công tác phí	42.000.000	38.500.000		
6704	Khoản công tác phí	42.000.000	38.500.000		
6750	Chi phí thuê mướn	144.000.000	132.423.200		
6757	Thuê lao động trong nước	144.000.000	132.423.200		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác CM				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		2.550.000		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	30.000.000	-		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	135.219.233	109.315.500		
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	39.000.000	21.095.500		
7049	Chi khác	96.219.233	88.220.000		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu theo chế độ quy định	-	291.215.396		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	-	150.000.000		
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	-	20.000.000		
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đơn vị sự nghiệp	-	121.215.396		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.555.067.500	1.510.104.130		
6100	Phụ cấp lương	37.234.000	11.367.802		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy hòa nhập người khuyết tật)	37.234.000	11.367.802		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học	14.400.000	1.600.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	14.400.000	1.600.000		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	2.407.458.000	1.463.912.328		
6449	Chi khác	2.407.458.000	1.463.912.328		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	29.784.000		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	29.784.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.355.500	-		
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	49.355.500	-		
7750	Chi khác	46.620.000	3.440.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	46.620.000	3.440.000		
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-		

Ngày 13 tháng 06 năm 2022

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Toại